

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 222/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 26 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá nhân công một số hạng mục công việc phục vụ
lập dự toán kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ
về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 của Thủ tướng
Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình
kiên cố hoá kênh mương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND
tỉnh Quảng Nam khóa VIII về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 160/2010/NQ-
HĐND ngày 22/4/2010 của HĐND tỉnh về tiếp tục phát triển thủy lợi nhỏ, thủy
lợi đất màu và kiên cố kênh mương trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của
UBND tỉnh ban hành quy định lập dự toán kiên cố hóa kênh mương loại III
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn
số 785/SNN&PTNT-CCTL ngày 03/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành đơn giá nhân công một số hạng mục công việc phục vụ
lập dự toán kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh để đảm bảo phù
hợp với quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ
Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư
xây dựng; cụ thể theo Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Bãi bỏ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định về việc lập
dự toán kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo
Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, hướng dẫn
UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan triển khai thực

VPBPNM;
CCP;
KHOA QUẢN LÝ
14/33
01/1/2015

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT QUẢNG NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1433
Ngày: 01/1/2015
Chuyên: 2015



hiện; kịp thời tham mưu UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định của Nhà nước.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *28*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

(E:\Dropbox\Ba2015\QD\062315 - Ban hành đơn
giữ nhau cùng KCH kinh nông loan III.doc)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn

Phụ lục

Đơn giá nhân công một số hạng mục công việc phục vụ lập dự toán kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh)

1. Đơn giá nhân công đào, đắp đất, đá, xây lắp:

- Tiền công đào đất móng công trình trên kênh, đào kênh mương:

- + Đào đất cấp I : 96.000 đồng/ m^3 ;
- + Đào đất cấp II : 143.000 đồng/ m^3 ;
- + Đào đất cấp III : 213.000 đồng/ m^3 ;
- + Đào đất cấp IV : 325.000 đồng/ m^3 .

- Tiền công đào đất để đắp:

- + Đào đất cấp I : 71.000 đồng/ m^3 ;
- + Đào đất cấp II : 98.000 đồng/ m^3 ;
- + Đào đất cấp III : 123.000 đồng/ m^3 .

(**Ghi chú:** Đất cấp I: Đất dùng xẻng đập bình thường đã ngập xẻng; đất cấp II: đất dùng cuốc bàn mới cuốc được; đất cấp III: cuốc bàn không đào được, phải dùng cuốc chim; đất cấp IV: dùng xà beng mới đào được).

- Tiền công phá đá mặt bằng dày $\leq 0,5m$:

- + Phá đá cấp I : 790.000 đồng/ m^3 ;
- + Phá đá cấp II : 710.000 đồng/ m^3 ;
- + Phá đá cấp III : 616.000 đồng/ m^3 ;
- + Phá đá cấp IV : 553.000 đồng/ m^3 .

(**Ghi chú:** Đá cấp I: đá rất cứng, có cường độ chịu nén $> 1.000kg/cm^2$; đá cấp II: đá cứng, có cường độ chịu nén $> 800kg/cm^2$; đá cấp III: đá cứng trung bình, có cường độ chịu nén $> 600kg/cm^2$; đá cấp IV: đá tương đối mềm, giòn dễ đập, có cường độ chịu nén $\leq 600kg/cm^2$).

- Vận chuyển tiếp $1m^3$ đất cứ 10m tới bằng thủ công trong phạm vi công trình được tính 3.000 đồng/ m^3 (không phân biệt cấp đất).

- Đắp đất bờ kênh và công trình bằng đầm cóc:

- + Nhân công : 12.000 đồng/ m^3 (không phân cấp đất);
- + Máy thi công : 8.000 đồng/ m^3 (không phân cấp đất).

- Công tác xây lắp:

- + Xây gạch các loại: 241.000 đồng/ m^3 ;
- + Xây đá các loại : 291.000 đồng/ m^3 ;
- + Tô, trát mái kênh : 35.000 đồng/ m^2 ;
- + Gia công lắp dựng ván khuôn: 44.000 đồng/ m^2 ;
- + Công tác đổ bê tông:

- Nhân công : 562.000 đồng/ m^3 ;



• Máy thi công : 32.000 đồng/1m³.

+ Giá công, lắp dựng cốt thép các loại: 2.151.000 đồng/1 tấn.

2. Chi phí vận chuyển bộ:

Chi phí vận chuyển bộ được tính như bảng sau:

ĐVT: đồng

Stt	Tên vật liệu	Đơn vị	Loại phương tiện vận chuyển					
			Gánh bộ		Xe cút kít (xe rùa)		Xe bánh lốp (xe bò)	
			10m đầu (cả xúc vào)	10m tiếp	10m đầu (cả xúc vào)	10m tiếp	10m đầu (cả xúc vào)	100m tiếp
1	Ximăng	tấn	24.900	2.700	23.500	2.500	30.600	9.000
2	Cát vàng	m ³	14.200	2.600	16.500	2.600	22.800	9.000
3	Sỏi các loại	m ³	32.300	2.800	31.200	2.800	28.200	2.600
4	Đá hộc	m ³	38.400	2.900	37.200	2.900	33.200	9.000
5	Đá, dăm các loại	m ³	32.300	2.800	31.200	2.800	28.200	2.600
6	Thép thanh	tấn	41.700	4.600	41.700	4.600	48.400	8.500
7	Ván khuôn	m ³	25.100	2.300	25.100	2.300	23.800	5.900
8	Gạch	1.000v	51.600	3.400	48.700	3.400	52.600	5.100

(Ghi chú: Chi phí vận chuyển bằng gánh bộ chỉ được tính đối với những tuyến đường đặc biệt xấu, trên địa bàn các địa phương thuộc Khu vực II theo Nghị Quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND tỉnh).